

VN-Index giảm trong phiên thứ tư liên tiếp

Ngày báo cáo

19/04/2024

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
 +8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm trong phiên thứ tư liên tiếp

Chỉ số VN-Index giảm 1,5% (-18,2 điểm) trong phiên hôm nay, đóng cửa ở mức 1.174,9 điểm. Đây là phiên giao dịch thứ tư liên tiếp chỉ số VN-Index mang sắc đỏ. Các cổ phiếu vốn hóa lớn ở nhiều nhóm ngành đều giảm trong phiên hôm nay, với 27 mã thành phần trong nhóm cổ phiếu VN30 mang sắc đỏ, trong khi chỉ có 1 mã thành phần tăng và 2 mã thành phần đi ngang. Phiên giao dịch hôm nay khép lại với 405 mã giảm, 90 mã tăng và 54 mã đi ngang. Thanh khoản tăng lên 931,1 triệu USD.

- Trong nhóm bất động sản, VIC (-5,3%), BCM (-4,97%), VRE (-3,2%), NVL (-3,99%) và KDH (-2,9%) giảm mạnh. VHM (-0,7%) cũng giảm.
- Trong nhóm ngân hàng, BID (+0,5%) tăng, VCB (0,0%) đi ngang trong khi CTG (-3,4%), HDB (-3,3%), MBB (-1,7%) và VIB (-1,9%) là những cổ phiếu giảm mạnh nhất.
- Nhóm công nghiệp là nhóm cổ phiếu giảm mạnh thứ ba trong phiên hôm nay. Mã xây dựng & vật liệu xây dựng VGC (-3,9%), mã cơ điện REE (-3,3%), mã viễn thông CTR (-5,5%) và mã sản xuất nhựa BMP (-7,0%) giảm mạnh. Mã logistic VTP (+1,6%) tăng.
- Các cổ phiếu giảm đáng chú ý khác bao gồm mã công nghệ FPT (-2,5%), mã sản xuất cao su GVR (-1,9%), mã sản xuất bia SAB (-2,8%), mã chứng khoán SSI (-3,5%) và mã bán lẻ MWG (-2,4%).

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1174,9	220,8	87,2
% Δ	-1,5%	-2,4%	-1,1%
- % Δ 1 tuần	-8,0%	-8,5%	-4,4%
- % YTD	4,0%	-4,4%	0,1%
- % YOY	12,0%	6,9%	12,0%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$932,5	\$102,4	\$29,1
- TB 1 tháng (triệu)	\$966,6	\$89,8	\$28,4
- TB 1 năm (triệu)	\$730,8	\$74,8	\$32,7
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$118,7	\$4,7	\$1,3
- Bán (triệu)	\$91,9	\$6,4	\$0,7
- GT ròng (triệu)	\$26,8	-\$1,7	\$0,1
Độ rộng TT			
Mã tăng	62	46	97
Mã giảm	301	141	289
Không đổi	53	138	514
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	187,8	11,8	47,3
P/E trượt 12T	13,7	18,4	20,0
LS cổ tức	3,6%	6,4%	5,3%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL	GTGD
		mở cửa	(tr USD)
VN30F2405	1.191,7	38.966	16,3
VN30F2406	1.196,0	1.037	3,8
VN30F2409	1.198,4	541	0,9
VN30F24012	1.198,0	0	0,5
USD/VND		25.382	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Điểm tin & Nhận định nhanh

- DRC đặt kế hoạch LNTT tăng 25% YoY trong quý 2/2024
- Tài liệu ĐHCĐ của DXS đạt mục tiêu LNST sau lợi ích CĐTS đạt 168 tỷ đồng trong năm 2024
- CTCP Hàng tiêu dùng Masan (UPCoM: MCH) - Tài liệu ĐHCĐ năm 2024: Kế hoạch niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán HCM (HOSE); trả cổ tức bằng tiền mặt cao cho năm tài chính 2023
- POW: LNST sơ bộ quý 1 đã hoàn thành 4% dự báo cả năm của chúng tôi, rủi ro giảm giá nhẹ
- VHC: Doanh thu tăng trưởng 5% YoY trong tháng 3/2024
- DXG: Kế hoạch LNST sau lợi ích CĐTS tăng 31% YoY trong năm 2024; cổ đông thông qua kế hoạch phát hành riêng lẻ, phát hành quyền - Báo cáo ĐHCĐ
- LPB: Kế hoạch lợi nhuận tăng mạnh trong năm 2024, không chia cổ tức tiền mặt trong 3 năm tiếp theo - Báo cáo ĐHCĐ
- MBB: Mục tiêu lợi nhuận thận trọng cho năm 2024; kế hoạch mở rộng tích cực - Báo cáo ĐHCĐ
- QTP: LNST quý 1 tăng 57% YoY, vượt dự báo của chúng tôi - Báo cáo KQKD
- SCS: Qatar Airways thúc đẩy tăng trưởng thông lượng hàng hóa - Báo cáo KQKD

Báo cáo trong ngày

- Báo cáo Vĩ mô: NHNN công bố sẵn sàng bán ngoại tệ can thiệp thị trường ngoại hối
- VinFast (Nasdaq: VFS): Những điểm chính từ cuộc họp HĐQT quý 1/2024

Quan điểm kỹ thuật

Dự báo trong phiên tới, áp lực bán sẽ tiếp tục được thúc đẩy để thử thách hỗ trợ MA200 tại 1.175 điểm của VN-Index. Nếu phá vỡ phòng tuyến này, chỉ số có thể thoái lui về khu vực 1.150 điểm để tìm kiếm sự hỗ trợ của lực cầu mới. Trong trường hợp VN-Index có thể thu hẹp đà giảm và đóng cửa trên mốc 1.175 điểm, chỉ số có thể xuất hiện nhịp hồi phục kỹ thuật về 1.200-1.210 điểm. Ngược lại, VN-Index sẽ tạm thời bước vào khu vực thị trường giá xuống.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

DRC đặt kế hoạch LNTT tăng 25% YoY trong quý 2/2024

* CTCP Cao su Đà Nẵng (DRC) đã công bố nghị quyết HĐQT đặt mục tiêu tăng trưởng doanh thu thuần/LNTT lần lượt đạt 16%/25% YoY trong quý 2/2024. Chúng tôi cho rằng kế hoạch này phản ánh quan điểm của công ty về việc nhu cầu phục hồi và chi phí đầu vào giảm so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, chúng tôi cho rằng kế hoạch LNTT và doanh thu cải thiện so với quý trước do nhu cầu dự kiến tăng mạnh hơn trong quý 2/2024 vì quý 1 thường ghi nhận mức sản lượng bán thấp nhất trong năm.

* Doanh thu thuần và LNTT thực tế của DRC trong quý 1/2024 hoàn thành lần lượt 84% và 106% kế hoạch quý 1/2024 của công ty.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG đối với DRC với giá mục tiêu là 35.400 đồng/cổ phiếu.

Kế hoạch kinh doanh quý 2/2024 của DRC

Tỷ đồng	Kế hoạch quý 2/2024	Quý 2/2023	Quý 1/2024	YoY	QoQ
Doanh thu thuần	1.347	1.162	973	16%	38%
LNTT	79	63	58	25%	36%

Nguồn: DRC, Vietcap

Tài liệu ĐHCĐ của DXS đặt mục tiêu LNST sau lợi ích CĐTS đạt 168 tỷ đồng trong năm 2024

* CTCP Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh (DXS) đã công bố các đề xuất sẽ được trình cho cổ đông phê duyệt tại ĐHCĐ vào ngày 09/05.

* DXS đề xuất kế hoạch năm 2024 bao gồm doanh thu đạt 2,4 nghìn tỷ đồng (+19% YoY) và LNST sau lợi ích CĐTS đạt 168 tỷ đồng (so với mức lỗ ròng 168 tỷ đồng năm 2023) – tương đương lần lượt 90% và 73% dự báo của chúng tôi. LNST sau lợi ích CĐTS của DXS vào các năm 2021/22/23 lần lượt tương đương 36%/28%/-133% kế hoạch của công ty. Chúng tôi cho rằng sự chênh lệch giữa kế hoạch năm 2024 của ban lãnh đạo và dự báo của chúng tôi (chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2024 là 230 tỷ đồng), chủ yếu là do chúng tôi dự phóng về chi phí hoạt động thấp hơn, bao gồm cả các chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp.

* DXG đề xuất (1) không có kế hoạch chia cổ tức cho năm tài chính 2023 và (2) kế hoạch chia cổ tức năm tài chính 2024 ở mức 10% mệnh giá (mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu). DXG cũng đề xuất ĐHCĐ ủy quyền cho Hội đồng quản trị tạm ứng cổ tức tiền mặt dựa trên kết quả kinh doanh, với hạn mức tối đa 10% vốn điều lệ.

* Như đã nêu trong các tài liệu ĐHCĐ, DXS đặt mục tiêu (1) tiếp tục phát triển hệ sinh thái dịch vụ của Đất Xanh Services, (2) phát triển các giải pháp công nghệ hiện có cho tài chính doanh nghiệp và cá nhân như iHouzz và FINA, (3) đào tạo và tuyển dụng nhân viên môi giới để chuẩn bị cho giai đoạn mới của thị trường BĐS, và (4) ưu tiên chiến lược phát triển bền vững bằng cách tập trung vào các sản phẩm và thị trường có nhu cầu thực.

CTCP Hàng tiêu dùng Masan (UPCoM: MCH) - Tài liệu ĐHCĐ năm 2024: Kế hoạch niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán HCM (HOSE); trả cổ tức bằng tiền mặt cao cho năm tài chính 2023

* Kế hoạch năm 2024: Doanh thu 31,5 nghìn tỷ đồng (+12% YoY) và LNST 7,3 nghìn tỷ đồng (+1% YoY) trong kịch bản cơ sở, tương đương với 103% và 100% dự báo tương ứng của chúng tôi. Trong trường hợp cao, MCH đặt mục tiêu doanh thu 34,5 nghìn tỷ đồng (+22% YoY) và LNST là 7,5 nghìn tỷ đồng (+4% YoY), tương đương 113% và 103% dự báo tương ứng của chúng tôi.

* Niêm yết trên HOSE: MCH trình cổ đông ĐHCĐ năm 2024 thông qua việc niêm yết toàn bộ cổ phiếu đang lưu hành lên sàn HOSE. Thời gian dự kiến niêm yết vẫn chưa được công ty công bố. Nếu đề xuất này được thông qua, việc đăng ký giao dịch cổ phiếu MCH trên sàn giao dịch hiện tại, là UPCoM, sẽ bị hủy trong thời hạn do HĐQT của MCH quyết định. Chúng tôi cho rằng sự kiện chuyển sàn niêm yết này có thể là yếu tố hỗ trợ cho giá cổ phiếu của MCH. Điều này là do chúng tôi nhận thấy rằng trong những năm qua, sau khi các công ty niêm yết trên HOSE, thường sẽ có những sự kiện từ doanh nghiệp khiến giá cổ phiếu tăng cao. Trong định giá tổng của từng phần (SoTP) hiện tại của chúng tôi đối với Tập đoàn Masan (HOSE: MSN), chúng tôi định giá MCH ở mức 5,7 tỷ USD (tương đương tổng lợi nhuận cổ phiếu dự kiến là 43% dựa trên giá đóng cửa cuối cùng của MCH), tương đương với P/E dự phóng năm 2024 là 20 lần so với mức P/E trung bình năm 2024 dự báo của các công ty cùng ngành ở Châu Á là 22 lần. Ngoài ra, tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) LNST sau lợi ích CĐTS của MCH là 16%, vượt trội so với CAGR LNST sau lợi ích CĐTS một chữ số của các công ty F&B lớn niêm yết tại Việt Nam (như Sabeco và Vinamilk) trong giai đoạn

2018-2023. Về tỷ lệ sở hữu hiện tại của MCH, Công ty TNHH Masan Consumer Holdings (một công ty thành viên khác của MSN) hiện sở hữu 93,6% tổng số cổ phiếu đang lưu hành của MCH. Và MSN hiện đang sở hữu 68.1% cổ phần của MCH.

* Cổ tức bằng tiền mặt năm 2023: 10.000 đồng/cổ phiếu (lợi suất cổ tức 7,2%), trong đó 4.500 đồng/cổ phiếu đã được trả vào năm 2023 và 5.500 đồng/cổ phiếu còn lại dự kiến được trả trong vòng 6 tháng kể từ ngày đề xuất này được phê duyệt. Chúng tôi lưu ý rằng mức chi trả cổ tức năm 2023 của MCH là 10.000 đồng/cổ phiếu, cao hơn mức chi trả hàng năm là 4.500 đồng/cổ phiếu trong 5 năm qua. Ngoài ra, lợi suất cổ tức tương đương 7,2%, tương đối cao hơn so với các công ty F&B niêm yết trong nước như Sabeco (6,5%) và VNM (6,0%) cho năm tài chính 2023.

* ESOP: Dự kiến phát hành tối đa 1% tổng số cổ phiếu đang lưu hành của MCH, với mức giá 10.000 đồng/cổ phiếu và thời gian hạn chế chuyển nhượng 1 năm. Thời gian phát hành dự kiến trong năm 2024 hoặc 4 tháng đầu năm 2025.

* Miễn chào mua công khai: MCH kiến nghị cổ đông ĐHCĐ năm 2024 chấp thuận cho The Sherpa Company Limited (công ty thành viên của MSN) mua thêm tối đa 5% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của MCH mà không cần phải chào mua công khai. Sherpa hiện sở hữu 58,3% cổ phần của MCH.

Hiện tại chúng tôi khuyến nghị MUA cho MSN với giá mục tiêu là 89.700 đồng/cổ phiếu

POW: LNST sơ bộ quý 1 đã hoàn thành 4% dự báo cả năm của chúng tôi, rủi ro giảm giá nhẹ

* POW công bố KQKD sơ bộ quý 1/2024 với doanh thu đạt 6,3 nghìn tỷ đồng (-15% YoY) và LNTT đạt 51 tỷ đồng (-93% YoY), lần lượt hoàn thành 20%/4% dự báo cả năm của chúng tôi. Doanh thu quý 1/2024 giảm YoY có thể là do (1) tổng sản lượng thương phẩm giảm 11% YoY với sản lượng từ nhà máy điện NT1 & NT2 giảm đáng kể 99%/86% YoY, bên cạnh đó là mức giảm 40%/34% YoY về sản lượng điện từ nhà máy thủy điện Hòa Na và Đăk Đrinh, mức giảm trong sản lượng của 4 nhà máy này cao hơn mức tăng 83%/5% YoY trong sản lượng thương phẩm của nhà máy Vũng Áng và Cà Mau; (2) giá thị trường phát điện cạnh tranh (CGM) trong quý 1 giảm, ở mức 1.500 đồng/kWh (-11% YoY). Chúng tôi cho rằng LNTT quý 1/2024 của POW giảm 93% YoY chủ yếu do khoản lỗ từ nhà máy NT1 & NT2 với sản lượng huy động thấp đáng kể và lợi nhuận từ thủy điện thấp hơn do ưu tiên trữ nước cho mùa khô sắp tới, cũng như không ghi nhận lợi nhuận một lần nào như trong quý 1/2023 (153 tỷ đồng).

* POW cũng dự báo LNTT quý 2/2024 có khả năng đạt 384 tỷ đồng (+61% YoY) do sản lượng điện thương phẩm dự kiến tăng và giá CGM cải thiện sau mức nhu cầu đạt đỉnh trong quý 2. Do đó, LNTT nửa đầu năm đã hoàn thành 36% kế hoạch cả năm của chúng tôi. Chúng tôi nhận thấy tiềm năng điều chỉnh giảm nhẹ đối với dự báo LNST năm 2024 của chúng tôi, dù cần thêm đánh giá chi tiết khi sản lượng điện thương phẩm từ nhà máy NT1 thấp hơn dự kiến, có thể ảnh hưởng nhiều hơn so với mức tăng trong sản lượng điện thương phẩm dự kiến từ nhà máy Vũng Áng. Ngoài ra, chúng tôi kỳ vọng POW sẽ ghi nhận 300 tỷ đồng bồi thường bảo hiểm cho nhà máy Vũng Áng trong năm 2024.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị KHẢ QUAN cho POW với giá mục tiêu là 12.600 đồng.

Doanh số trong quý 1/2024 của POW

Triệu kWh	Q1 2023	Q1 2024	YoY	% dự báo năm 2024 của Vietcap
Sản lượng (triệu kWh)	4.002	3.544	-11%	21%
Cà Mau	1.403	1.471	5%	23%
Nhơn Trạch 1	262	3	-99%	0%
Nhơn Trạch 2	1.075	152	-86%	8%
Vũng Áng	933	1.708	83%	28%
Hứa Na	126	75	-40%	14%
Đắk Đrinh	203	135	-34%	27%

Nguồn: POW, Vietcap

VHC: Doanh thu tăng trưởng 5% YoY trong tháng 3/2024

* VHC công bố KQKD quý 1/2024 với doanh thu tăng 25% YoY đạt 2,8 nghìn tỷ đồng, chủ yếu nhờ doanh số bán phi lê cá tra đông lạnh và các sản phẩm liên quan tăng 24% YoY (bao gồm: cá tầm bột, mỡ cá, bột cá và thức ăn chăn nuôi) cùng với doanh số bán collagen và gelatin (C&G) tăng trưởng 34% YoY. Doanh thu trên hoàn thành 23% và phù hợp với dự báo năm 2024 của chúng tôi. Tuy nhiên, tại ĐHCĐ năm 2024 của VHC vào ngày 17/04, VHC ước tính lợi nhuận ròng đạt khoảng 150 tỷ đồng, thấp hơn dự báo của chúng tôi. Do đó, chúng tôi nhận thấy tiềm năng điều chỉnh giảm đối với dự báo hiện tại, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

* Về thị trường xuất khẩu, doanh thu của VHC ghi nhận mức tăng trưởng tích cực tại các thị trường trọng điểm bao gồm Mỹ (+2% YoY), Châu Âu (+10% YoY) và Trung Quốc (+50% YoY). Thị trường trong nước đóng góp lớn nhất vào doanh thu trong quý 1/2024 (29% tổng doanh thu quý 1).

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị KHẢ QUAN cho VHC với giá mục tiêu là 72.400 đồng/CP.

KQKD trong tháng 3 và quý 1/2024 của VHC

Tỷ đồng	Tháng 3/2024	YoY	MoM	Q1 2024	YoY
Doanh thu	1.089	5%	36%	2.811	25%
Theo sản phẩm*					
Collagen & gelatin	108	44%	93%	238	34%
Phi lê đông lạnh & sản phẩm liên quan	981	3%	32%	2.572	24%
- Phi lê đông lạnh	598	-2%	43%	1.463	13%
- Phụ phẩm (bột cá, mỡ cá)	125	-23%	-16%	448	27%
- Sản phẩm giá trị gia tăng	18	50%	200%	32	0%
- Khác	240	39%	39%	629	63%
Theo thị trường*					
Mỹ	316	-20%	42%	723	2%
Châu Âu	261	34%	89%	553	10%
Trung Quốc & Hồng Kông	88	-29%	-34%	339	50%
Khác	152	73%	57%	389	56%
Việt Nam	272	17%	30%	807	45%

Nguồn: VHC, Vietcap

DXG: Kế hoạch LNST sau lợi ích CĐTS tăng 31% YoY trong năm 2024; cổ đông thông qua kế hoạch phát hành riêng lẻ, phát hành quyền – Báo cáo ĐHCĐ

* Chúng tôi đã tham dự ĐHCĐ của CTCP Tập đoàn Đất Xanh (DXG) vào ngày 19/04

* Các cổ đông đã thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2024 với doanh thu đạt 3,9 nghìn tỷ đồng (+5% YoY) và LNST sau lợi ích CĐTS đạt 226 tỷ đồng (+31% YoY) – tương đương lần lượt 70% và 66% dự báo của chúng tôi. DXG đã hoàn thành lần lượt 86%/15%/109% kế hoạch LNST sau lợi ích CĐTS năm 2021/22/23. Chúng tôi cho rằng chênh lệch giữa kế hoạch của ban lãnh đạo và dự báo của chúng tôi (chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2024 đạt 343 tỷ đồng; +99% YoY) chủ yếu do chúng tôi dự phóng doanh thu ghi nhận cao hơn tại các dự án trọng điểm cũng như việc lợi nhuận của công ty con DXS sẽ hồi phục tốt hơn so với kế hoạch.

* Cổ đông đã thông qua (1) kế hoạch không chia cổ tức cho năm tài chính 2023 và (2) chia cổ tức cho năm tài chính 2024 ở mức 20% mệnh giá (mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu), hình thức chia trả bằng tiền mặt và/hoặc cổ tức cổ phiếu.

* Cổ đông đã thông qua kế hoạch phát hành quyền bao gồm 150,1 triệu cổ phiếu (20,8% số cổ phiếu đang lưu hành) với giá phát hành tối thiểu dự kiến là 12.000 đồng/cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Tỷ lệ phát hành quyền là 24:5 (cổ đông sở hữu 24 cổ phiếu có thể mua tối đa 5 cổ phiếu mới). Nếu việc phát hành quyền đạt được tỷ lệ đăng ký 100% với giá phát hành 12.000 đồng/cổ phiếu, DXG có thể huy động tổng cộng 1,8 nghìn tỷ đồng thông qua vốn chủ sở hữu, trong đó 443 tỷ đồng sẽ được sử dụng để thanh toán trái phiếu và tăng vốn lưu động tại DXG và 1,36 nghìn tỷ đồng sẽ được sử dụng để thanh toán chi phí nợ vay tại Hà An (công ty con mà DXG sở hữu 100% cổ phần và là chủ đầu tư dự án Gem Sky World). Thời gian giải ngân dự kiến bắt đầu từ quý 4/2024 đến cuối năm 2025.

* Cổ đông đã thông qua kế hoạch phát hành riêng lẻ bao gồm 93,5 triệu cổ phiếu (13% số cổ phiếu đang lưu hành) với giá phát hành tối thiểu dự kiến sẽ là 18.600 đồng/cổ phiếu cho tối đa 20 nhà đầu tư cổ phiếu chuyên nghiệp. Cổ phiếu mới phát hành sẽ bị hạn chế giao dịch trong ít nhất 1 năm. Ban lãnh đạo dự kiến sử dụng tổng số tiền thu được để tăng vốn điều lệ và tăng quyền sở hữu tại các công ty con của DXG.

* Các kế hoạch phát hành riêng lẻ và phát hành quyền này dự kiến được triển khai trong năm 2024 hoặc sẽ được xác định sau khi có sự chấp thuận của các cơ quan có thẩm quyền.

* Cổ đông thông qua việc miễn nhiệm 1 thành viên Hội đồng quản trị (HDQT), ông Lương Trí Thảo, và bổ nhiệm thành viên HDQT mới là ông Lương Ngọc Huy cho nhiệm kỳ 2024-2029. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

LPB: Kế hoạch lợi nhuận tăng mạnh trong năm 2024, không chia cổ tức tiền mặt trong 3 năm tiếp theo – Báo cáo ĐHCĐ

* Chúng tôi đã tham dự ĐHCĐ của Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (LPB) tại Ninh Bình vào ngày 17/04 với số lượng người tham dự chiếm 86,2% số cổ phiếu đang lưu hành của LPB. Trong đó, 77,8% tổng số quyền biểu quyết được ủy quyền và cổ đông trực tiếp tham dự ĐHCĐ chiếm 8,4% tổng số quyền biểu quyết.

* Nội dung chính của ĐHCĐ bao gồm (1) xem xét KQKD năm 2023 của LPB, (2) phê duyệt kế hoạch năm 2024, (3) thông qua phương án chia cổ tức cổ phiếu, (4) thông qua phương án đổi tên ngân hàng và mua/nhận chuyển nhượng tài sản và (5) từ chức thành viên Ban Kiểm soát (BKS) nhiệm kỳ 2023-2028.

* Các mục tiêu chính năm 2024 bao gồm (1) tăng trưởng tín dụng đạt 15,9% so với giả định hiện tại của chúng tôi là 15,0%, (2) tăng trưởng huy động vốn đạt 11,2% so với dự báo hiện tại của chúng tôi là 13,5% và (3) LNTT đạt 10,5 nghìn tỷ đồng (+49,2% YoY) so với dự báo cả năm của chúng tôi là 8,1 nghìn tỷ đồng (+16,7% YoY). Chúng tôi lưu ý rằng LPB đã thay đổi kế hoạch LNTT năm 2024 từ +35,0% YoY thành +49,2% YoY.

* Cổ đông thông qua phương án không chia cổ tức tiền mặt trong 3 năm tiếp theo nhằm nâng cao năng lực tài chính.

* Hủy phát hành riêng lẻ cho cổ đông nước ngoài và phương án ESOP đề xuất tại ĐHCĐ thường niên năm 2023 để thay thế bằng phương án phát hành quyền bao gồm 800 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với giá không thấp hơn 10.000 đồng/cổ phiếu đề xuất tại ĐHCĐ năm nay. Con số này tương đương với 32,3% cổ phiếu trước phát hành và 23,8% cổ phiếu sau phát hành.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị KÉM KHẢ QUAN cho LPB với giá mục tiêu là 14.900 đồng/cổ phiếu. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

MBB: Mục tiêu lợi nhuận thận trọng cho năm 2024; kế hoạch mở rộng tích cực - Báo cáo ĐHCĐ

* Chúng tôi đã tham dự ĐHCĐ của Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB) vào ngày 19/04. Nội dung chính của đại hội bao gồm đề xuất kế hoạch năm 2024 và xin ý kiến cổ đông thông qua kế hoạch chia cổ tức. Phần hỏi đáp tập trung vào triển vọng kinh doanh, khẩu vị rủi ro và tỷ lệ cho vay của MBB đối với một số doanh nghiệp cụ thể.

* Kế hoạch năm 2024 bao gồm tăng trưởng tín dụng 15-16% YoY (tăng trưởng cuối cùng phụ thuộc vào quyết định của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) về việc phân bổ hạn mức tín dụng của MBB), tỷ lệ nợ xấu được giữ thấp hơn hoặc bằng 2%, và LNTT từ 27,9 nghìn tỷ đồng – 28,4 nghìn tỷ đồng (+6%-8% YoY) so với dự báo của chúng tôi là 31 nghìn tỷ đồng (+18% YoY). Ngoài ra, tỷ lệ chi phí trên thu nhập dự kiến sẽ được kiểm soát ở dưới mức 30%. Tỷ lệ CASA duy trì ở mức khoảng 40%. MBB cho biết kế hoạch tăng trưởng LNTT thận trọng hơn trong năm nay một phần do mục đích tăng cường bộ đệm dự phòng và rủi ro áp lực giảm đối với NIM. MBB đặt mục tiêu kiểm soát tỷ lệ bao phủ nợ trên 100% trong dài hạn.

* LNTT sơ bộ quý 1/2024: 5,8 nghìn tỷ đồng (-11% YoY), hoàn thành 19% dự báo cả năm. Lợi nhuận phù hợp với dự báo của chúng tôi. Tăng trưởng tín dụng Q1/2024 chậm ở mức 0,23% (hạn mức tín dụng hiện tại là 15,6%).

* Lãi suất cho vay trung bình của MBB đã giảm 1-1,5 điểm % YoY. Ngân hàng dự kiến lãi suất cho vay sẽ đi ngang hoặc tăng vào cuối năm.

* MBB đặt kế hoạch tăng trưởng lợi nhuận giai đoạn 2024-2029 khoảng 12%/năm

* MBB đề xuất (1) kế hoạch chia cổ tức cổ phiếu là 15% số cổ phiếu đang lưu hành và (2) mức cổ tức tiền mặt là 5% (500 đồng/cổ phiếu) sử dụng lợi nhuận giữ lại của năm 2023. Kế hoạch chia cổ tức năm 2024 là 10%-20%.

* MBB đề xuất tiếp tục phát hành 62 triệu cổ phiếu cho các đối tác chiến lược của ngân hàng trong quý 2/2024-2025. Chúng tôi lưu ý rằng đây là phần còn lại trong kế hoạch phát hành riêng lẻ của MBB được đề xuất trong năm 2023 bao gồm (1) 70 triệu cổ phiếu cho Tập đoàn Viettel và (2) 65 triệu cổ phiếu cho các nhà đầu tư chuyên nghiệp. Trong tháng 3/2024, MBB đã hoàn tất phát hành (1) 43 triệu cổ phiếu (trên tổng số 70 triệu cổ phiếu) cho Tập đoàn Viettel và (2) 30 triệu cổ phiếu (trên tổng 65 triệu cổ phiếu) cho Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC).

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với MBB với giá mục tiêu là 28.500 đồng/cổ phiếu. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

QTP: LNST quý 1 tăng 57% YoY, vượt dự báo của chúng tôi - Báo cáo KQKD

* CTCP Nhiệt điện Quảng Ninh (QTP) công bố KQKD quý 1/2024 khả quan với doanh thu đạt 3,0 nghìn tỷ đồng (đi ngang YoY) và LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo đạt 227 tỷ đồng (+57% YoY). KQKD khả quan chủ yếu nhờ (1) sản lượng điện thương phẩm tăng 8% YoY, cùng với (2) chi phí nguyên liệu trung bình ước tính giảm 10% YoY và (3) chi phí khấu hao giảm 33% YoY.

* KQKD quý 1/2024 cao hơn kỳ vọng của chúng tôi, lần lượt hoàn thành 24% và 27% dự báo doanh thu và LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo năm 2024. Chúng tôi cho rằng LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo cao hơn dự kiến do chi phí nguyên liệu trung bình thấp hơn dự kiến cũng như sản lượng sản xuất cao hơn dự kiến. Chúng tôi nhận thấy tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo lợi nhuận của GTP, dù cần thêm đánh giá chi tiết. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

SCS: Qatar Airways thúc đẩy tăng trưởng thông lượng hàng hóa – Báo cáo KQKD

* CTCP Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (SCS) công bố KQKD quý 1/2024, trong đó doanh thu và LNST tăng lần lượt 31% YoY và 29% YoY, lần lượt hoàn thành 21% và 20% dự báo cả năm của chúng tôi. Chúng tôi nhận thấy không có thay đổi đáng kể nào đối với dự báo của chúng tôi, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

* Do SCS bắt đầu hợp tác với Qatar Airlines từ tháng 2/2024 và chi phí vận tải đường biển tăng cao đã hỗ trợ cho ngành vận tải hàng không, thông lượng hàng hóa quốc tế của SCS đã tăng 39% YoY.

* Thông lượng trong nước cũng tăng 23% YoY do nền kinh tế đang phục hồi và VietJet Air – khách hàng của SCS – giành được thị phần từ Vietnam Airlines – không phải khách hàng của SCS.

* Giá dịch vụ trung bình của SCS giảm 2% YoY do SCS đưa ra mức giá ưu đãi để thu hút khách hàng mới.

* Biên lợi nhuận gộp đạt 79,0% và biên lợi nhuận từ HDKD đạt 72,5%, cao hơn một chút so với dự báo của chúng tôi. Tuy nhiên, biên lợi nhuận ròng chỉ phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi do chúng tôi đánh giá thấp thuế thu nhập doanh nghiệp. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

Báo cáo Vĩ mô: NHNN công bố sẵn sàng bán ngoại tệ can thiệp thị trường ngoại hối

Ngân hàng Nhà nước (NHNN) công bố sẵn sàng bán USD (giao ngay) cho các ngân hàng thương mại

Vào ngày 19/04, NHNN công bố sẵn sàng bán USD (giao ngay) cho các ngân hàng thương mại giá 25.450. Động thái này thể hiện nỗ lực của NHNN nhằm hạ nhiệt tỷ giá đang tăng mạnh trong hai tuần qua.

Ngày 19/04, tỷ giá USD/VND giao dịch ở mức 25.445 trên thị trường liên ngân hàng (tỷ giá USD/VND đã tăng 2,0% trong 2 tuần qua và tăng 4,9% so với đầu năm). Tính từ đầu năm đến nay, đồng VND trượt giá ít hơn so với đồng tiền của một số quốc gia khác trong khu vực như JPY (-8,7%), KRW (-6,2%), TWD (-5,4%), THB (-6,9%), IDR (-5,4%); nhưng mất giá nhiều hơn so với MYR (-4,0%), PHP (-3,8%), SGD (-3,2%) và CNY (2,0%).

Một số nguyên nhân khiến tỷ giá USD/VND tăng mạnh trong thời gian gần đây bao gồm:

1) Chỉ số DXY đã tăng 2,0% lên 106,2 trong 2 tuần qua do:

* Kỳ vọng Fed cắt giảm lãi suất giảm dần sau khi Mỹ công bố số liệu lạm phát tháng 3

* Tâm lý e ngại rủi ro gia tăng do xung đột Trung Đông giữa Israel và Iran ngày càng căng thẳng.

2) Tâm lý thận trọng trên thị trường ngoại hối trước triển vọng cắt giảm lãi suất của Fed bị trì hoãn

3) Giá vàng tăng, đặc biệt là giá vàng trong nước tăng cao và khả năng NHNN có thể nhập khẩu vàng để thu hẹp chênh lệch giá vàng giữa thị trường trong nước và quốc tế.

4) Nhu cầu từ một số các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài

Phản ứng của NHNN trước áp lực tỷ giá tăng mạnh thời gian gần đây bao gồm:

- 1) Từ ngày 11/03, NHNN đã phát hành tín phiếu trở lại nhằm hút thanh khoản dư thừa trong hệ thống. Trong giai đoạn từ ngày 11/03 đến ngày 19/04, NHNN đã rút ròng 33,6 nghìn tỷ đồng khỏi hệ thống ngân hàng thông qua tín phiếu và repo. Theo đó, lãi suất liên ngân hàng đã tăng từ 0,1% vào đầu tháng 3 lên khoảng 5,0% tính đến ngày 17/04 (kỳ hạn qua đêm và 1 tuần).
- 2) Vào ngày 19/04, NHNN công bố sẵn sàng bán ngoại tệ giao ngay cho các ngân hàng thương mại với tỷ giá 25.450.

Chúng tôi điều chỉnh dự báo đối với tỷ giá USD/VND từ ổn định sang tăng 3,0% trong năm 2024

Thị trường ngoại hối có thể vẫn chịu áp lực trong quý 2/2024. Tuy nhiên, động thái gần nhất của NHNN có thể làm giảm bớt áp lực lên tỷ giá USD/VND và tâm lý trên thị trường ngoại hối. Ngoài ra, chúng tôi kỳ vọng một số yếu tố có thể giúp ổn định tỷ giá USD/VND trong nửa cuối năm 2024, bao gồm:

- 1) Fed có thể bắt đầu cắt giảm lãi suất từ tháng 9/2024.
- 2) Chênh lệch lãi suất giữa VND và USD liên ngân hàng được thu hẹp.
- 3) Dòng vốn ngoại hối ròng tiếp tục đổ vào Việt Nam từ thặng dư thương mại, dòng vốn FDI và kiều hối cũng như thâm hụt thương mại dịch vụ ngày càng thu hẹp.

VinFast (Nasdaq: VFS): Những điểm chính từ cuộc họp NĐT quý 1/2024

* Chúng tôi đã tham dự cuộc họp báo cáo KQKD quý 1/2024 của VinFast (Nasdaq: VFS) tổ chức vào ngày 17/4. Nội dung chính bao gồm tóm tắt KQKD quý 1/2024 và triển vọng kinh doanh cho năm 2024.

* Công ty hiểu rằng có những bất ổn về kinh tế vĩ mô và địa chính trị tiếp tục tác động đến các doanh nghiệp và người tiêu dùng trên toàn cầu. Tuy nhiên, VFS xem đây chỉ là những thách thức tạm thời; các thị trường phát triển như Mỹ và châu Âu dần bước qua giai đoạn thâm nhập ban đầu và hướng tới thâm nhập rộng rãi vào nhóm khách hàng đại chúng, trong khi các thị trường mới nổi như ASEAN và Ấn Độ có tiềm năng tăng trưởng do mức độ thâm nhập hiện còn thấp.

* Ban lãnh đạo duy trì kế hoạch bàn giao 100.000 ô tô điện trong năm 2024 (chủ yếu vào nửa cuối năm 2024) nhờ phát triển mạng lưới đại lý và việc ra mắt các mẫu xe giá cả hợp lý nhằm đến tệp khách hàng rộng hơn. Công ty tiếp tục đặt kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2024 vào khoảng 1,0-1,5 tỷ USD, chủ yếu cho xây dựng nhà máy ở Mỹ, nhà máy lắp ráp (CKD) ở Indonesia và Ấn Độ.

* Để biết thêm thông tin chi tiết về dự báo của chúng tôi đối với mảng công nghiệp của VIC (chủ yếu là VinFast), vui lòng tham khảo [Báo cáo Cập nhật VIC](#) của chúng tôi ngày 12/03/2024.

* Kết quả bàn giao trong quý 1/2024 và kế hoạch cho năm 2024

- Trong quý 1/2024, VFS đã bàn giao 9.689 chiếc xe điện (~28% QoQ, chủ yếu do mùa thấp điểm trong quý 1; trong đó 56% được bán cho các bên liên quan của VinFast, chủ yếu là GSM), hoàn thành 19% dự báo cả năm của chúng tôi. Phần lớn số xe bàn giao trong quý 1/2024 là từ thị trường Việt Nam, trong đó VF 5 đóng góp khoảng một nửa tổng số xe được giao trong quý 1/2024, tiếp theo là các mẫu VF 8 và VF 6.

- Công ty tiếp tục đặt kế hoạch bàn giao 100.000 ô tô điện trong năm 2024 (chủ yếu vào nửa cuối năm 2024).

- Ban lãnh đạo kỳ vọng công ty sẽ đạt mức hòa vốn về biên lợi nhuận gộp vào năm 2025.

* Kế hoạch mở rộng toàn cầu và vốn đầu tư xây dựng cơ bản

- Công ty tiếp tục đặt kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2024 vào khoảng 1,0-1,5 tỷ USD, chủ yếu cho xây dựng nhà máy ở Mỹ, nhà máy CKD ở Indonesia và Ấn Độ.

- Ban lãnh đạo cho biết việc xây dựng nhà máy sản xuất tại bang North Carolina tại Mỹ (vốn đầu tư xây dựng cơ bản 1,4 tỷ USD; công suất 150.000 ô tô/năm cho Giai đoạn 1) đang được triển khai và dự kiến bắt đầu hoạt động vào cuối năm 2025; trong khi công ty đã bắt đầu xây dựng nhà máy CKD ở Ấn Độ (vốn đầu tư xây dựng cơ bản 150-200 triệu USD; công suất lên tới 50.000 ô tô/năm cho Giai đoạn 1), dự kiến sẽ bắt đầu sản xuất vào năm 2026.

* Kết quả tài chính quý 1/2024 (theo tiêu chuẩn US GAAP)

- Trong quý 1/2024, doanh thu của VFS là 7,3 nghìn tỷ đồng (-31% QoQ và +270% YoY) và lỗ ròng là 14,8 nghìn tỷ đồng (so với khoản lỗ 16,9 nghìn tỷ đồng trong quý 4/2023 và lỗ 14,3 nghìn tỷ đồng trong quý 1/2023).

- Biên lợi nhuận gộp của VFS trong quý 1/2024 là -50% so với -43% trong quý 4/2023, chủ yếu do phân bổ chi phí khấu hao trên số lượng xe bàn giao thấp hơn so với quý trước.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T	P/B trượt 12T
TV2	Điện & Nước	2%	98	1,6	36.250	58.300	61%	2,8%	64%	MUA	13/03/24	46,2	28,8	14,0	1,8
VRE	Bất động sản	20%	1.944	10,2	21.300	31.900	50%	0,0%	50%	MUA	21/02/24	11,0	11,6	20,4	1,3
KBC	KCN	26%	863	15,9	28.000	40.200	44%	3,6%	47%	MUA	06/03/24	10,8	10,1	20,4	1,2
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	40%	2.704	2,2	52.500	73.000	39%	6,3%	45%	MUA	22/02/24	16,7	15,6	16,5	2,8
STB	Ngân hàng	6%	2.029	31,9	26.800	38.100	42%	0,0%	42%	MUA	28/02/24	7,6	6,3	10,2	1,1
PHR	Công nghiệp	31%	300	1,8	55.100	73.700	34%	5,4%	39%	MUA	21/03/24	13,4	20,7	17,9	2,1
SIP	KCN	48%	559	1,4	76.500	104.000	36%	2,6%	39%	KQ	15/03/24	15,8	16,5	20,4	3,9
DHC	Công nghiệp	11%	123	0,7	38.000	50.900	34%	4,5%	38%	MUA	20/02/24	10,1	8,0	17,0	1,7
FRT	Bán lẻ	13%	771	4,8	141.000	192.500	37%	0,0%	37%	MUA	22/03/24	-55,6	355,9	14,7	12,0
MSN	Bán lẻ	21%	3.821	25,0	66.500	89.700	35%	1,2%	36%	MUA	28/03/24	226,2	77,2	14,0	3,6
VHM	Bất động sản	30%	7.257	22,1	41.500	56.400	36%	0,0%	36%	MUA	21/02/24	5,5	6,2	20,4	1,0
VPB	Ngân hàng	2%	5.767	17,9	18.100	24.000	33%	2,8%	35%	MUA	08/03/24	13,2	10,9	10,2	1,1
IDC	KCN	27%	687	4,7	51.800	64.000	24%	7,7%	31%	MUA	19/02/24	12,4	9,2	20,4	3,4
ACB	Ngân hàng	0%	4.149	33,2	26.600	33.800	27%	3,8%	31%	MUA	20/02/24	6,5	5,7	10,2	1,5
TPB	Ngân hàng	1%	1.468	8,3	16.600	21.700	31%	0,0%	31%	KQ	05/02/24	8,2	6,3	10,2	1,1
BMI	Bảo hiểm	18%	111	0,2	22.850	28.800	26%	4,4%	30%	MUA	12/04/24	9,8	9,4	12,2	1,0
VEA	Ô-tô	45%	1.914	0,4	35.800	40.500	13%	16,1%	29%	MUA	23/02/24	7,7	7,1	14,0	1,9
VIB	Ngân hàng	0%	2.150	10,1	21.100	26.000	23%	4,7%	28%	PHTT	29/03/24	6,3	5,5	10,2	1,4
DRC	Săm lốp	36%	138	2,6	29.000	35.400	22%	5,9%	28%	PHTT	15/03/24	13,9	11,8	24,6	1,8
MBB	Ngân hàng	0%	4.820	28,6	22.700	28.500	26%	2,2%	28%	MUA	19/02/24	5,7	4,9	10,2	1,3
REE	Điện & Nước	0%	952	2,4	58.000	72.800	26%	1,7%	27%	KQ	12/04/24	10,9	10,3	14,0	1,4
PNJ	Bán lẻ	0%	1.229	8,1	91.500	113.700	24%	2,7%	27%	MUA	07/03/24	16,8	15,0	11,9	3,1
HPG	VLXD	24%	6.492	27,3	27.800	35.200	27%	0,0%	27%	MUA	20/02/24	24,5	11,1	17,0	1,6
AST	DV Hàng không	6%	99	0,1	55.000	68.100	24%	2,7%	27%	MUA	13/03/24	22,1	11,8	14,7	4,9
PVS	Dầu khí	30%	737	15,5	38.400	47.800	24%	1,8%	26%	MUA	27/03/24	20,3	18,4	16,6	1,4

DGC	Công nghiệp	29%	1.647	14,4	108.000	132.000	22%	2,7%	25%	KQ	12/04/24	14,0	11,8	17,9	3,5
TLG	Văn phòng phẩm	77%	150	0,2	47.500	55.800	17%	7,4%	25%	KQ	25/03/24	11,6	10,3	11,9	1,8
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	49%	5.389	12,4	64.200	76.500	19%	5,5%	25%	KQ	15/03/24	17,2	16,3	16,5	4,2
DCM	Phân bón	41%	648	4,8	30.500	35.000	15%	9,8%	25%	KQ	07/02/24	15,9	10,4	17,9	1,6
CTG	Ngân hàng	3%	6.815	14,5	31.600	39.300	24%	0,0%	24%	KQ	26/02/24	10,0	8,5	10,2	1,4
DXG	Bất động sản	30%	452	16,3	15.600	19.400	24%	0,0%	24%	PHTT	13/03/24	55,5	34,5	20,4	1,2
BMP	VLXD	15%	346	1,1	105.300	119.100	13%	10,9%	24%	KQ	08/03/24	8,4	8,8	18,9	3,2
GEX	Điện & Nước	40%	674	23,4	19.700	23.400	19%	5,1%	24%	PHTT	12/03/24	51,3	16,9	14,0	1,4
DGW	Bán lẻ	26%	359	6,2	53.500	65.100	22%	1,9%	24%	PHTT	19/03/24	25,1	19,5	14,7	3,4
NLG	Bất động sản	2%	556	6,5	36.000	43.300	20%	2,1%	22%	KQ	06/02/24	30,4	26,9	20,4	1,5
PPC	Điện & Nước	37%	173	0,1	13.450	14.900	11%	11,2%	22%	KQ	08/03/24	10,4	6,2	15,0	0,9
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	34%	652	1,3	45.500	51.300	13%	8,8%	22%	KQ	07/03/24	6,3	6,5	16,5	1,9
PVT	Dầu khí	36%	346	4,5	24.200	28.400	17%	4,1%	21%	MUA	05/02/24	9,2	7,4	14,0	1,3
PTB	Công nghiệp	1%	167	1,4	62.000	72.900	18%	3,9%	21%	MUA	13/03/24	15,8	8,6	17,0	1,5
KDH	Bất động sản	11%	1.059	5,6	33.000	40.000	21%	0,0%	21%	MUA	22/02/24	39,6	27,7	20,4	2,0
BWE	Điện & Nước	33%	322	0,3	41.500	48.400	17%	3,4%	20%	KQ	19/02/24	14,4	13,2	15,0	1,7
HDG	Điện & Nước	32%	309	3,5	25.200	30.200	20%	0,0%	20%	KQ	19/02/24	11,2	9,6	20,4	1,3
HDB	Ngân hàng	1%	2.603	9,3	22.250	26.000	17%	2,2%	19%	KQ	23/02/24	6,4	5,3	10,2	1,5
QTP	Điện & Nước	48%	274	0,2	15.200	16.300	7%	11,8%	19%	KQ	02/04/24	11,7	8,7	15,0	1,3
POW	Điện & Nước	45%	997	3,2	10.600	12.600	19%	0,0%	19%	KQ	05/02/24	24,4	21,6	15,0	0,8
ACG	Cổ	11%	233	0,0	38.400	43.100	12%	5,7%	18%	KQ	26/03/24	14,0	11,4	17,0	1,4
FPT	CNTT	0%	5.559	14,4	109.000	125.700	15%	2,1%	17%	MUA	19/02/24	23,4	19,1	23,9	5,5
STK	Dệt may	83%	110	0,1	28.700	33.300	16%	1,4%	17%	PHTT	11/03/24	30,9	13,4	17,9	1,7
PVD	Dầu khí	30%	654	9,8	29.300	34.100	16%	0,0%	16%	MUA	02/02/24	31,8	18,9	16,6	1,1
VIC	Bất động sản	36%	6.542	9,9	42.600	49.500	16%	0,0%	16%	KQ	12/03/24	76,7	66,3	20,4	1,4
VCB	Ngân hàng	7%	20.314	5,0	90.500	105.000	16%	0,0%	16%	KQ	26/02/24	17,0	14,8	10,2	3,1
CTR	CNTT	39%	515	3,1	112.200	128.500	15%	1,2%	16%	MUA	08/03/24	29,7	24,1	18,9	6,5
SSI	Chứng khoán	56%	1.999	34,0	33.200	37.300	12%	3,0%	15%	PHTT	22/03/24	22,4	17,6	21,0	2,2

PC1	Điện & Nước	43%	310	6,0	24.850	28.600	15%	0,0%	15%	PHTT	13/03/24	61,1	14,1	18,9	1,5
DXS	Bất động sản	30%	155	0,8	6.660	7.600	14%	0,0%	14%	PHTT	08/03/24	-22,7	18,6	20,4	0,7
MWG	Bán lẻ	3%	2.831	25,0	48.200	54.800	14%	0,0%	14%	MUA	23/02/24	419,1	31,2	14,7	3,0
BVH	Bảo hiểm	23%	1.148	0,7	38.500	42.600	11%	2,3%	13%	PHTT	26/03/24	17,1	16,0	12,2	1,3
BSR	Lọc hóa dầu	48%	2.283	6,1	18.000	19.600	9%	3,9%	13%	PHTT	07/02/24	6,6	8,2	16,6	1,0
PLX	Xăng dầu	2%	1.768	2,0	34.650	37.000	7%	5,8%	13%	KQ	07/02/24	17,2	13,5	16,6	1,7
BID	Ngân hàng	13%	11.069	4,0	48.350	54.200	12%	0,0%	12%	PHTT	08/03/24	14,7	11,9	10,2	2,3
GAS	Dầu khí	47%	6.918	3,3	75.000	80.800	8%	4,0%	12%	PHTT	15/03/24	15,1	16,6	15,0	2,7
VJC	Hàng không	13%	2.247	3,6	103.300	114.000	10%	0,0%	10%	KQ	15/03/24	163,2	23,8	18,1	3,7
VTP	GTVT	42%	339	5,8	69.300	74.600	8%	2,2%	10%	KKQ	22/03/24	24,9	25,3	14,0	5,3
SCS	DV Hàng không	4%	295	0,5	77.500	81.400	5%	3,9%	9%	MUA	23/02/24	14,1	12,2	18,1	5,2
GVR	Công nghiệp	12%	4.514	6,6	28.100	29.900	6%	1,1%	7%	PHTT	29/03/24	43,5	36,2	17,9	2,3
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	68%	626	2,5	69.500	72.400	4%	2,9%	7%	KQ	06/02/24	16,7	9,8	16,5	1,9
SZC	KCN	16%	284	3,0	39.250	42.000	7%	0,0%	7%	PHTT	25/03/24	27,9	25,9	20,4	2,4
DPM	Phân bón	41%	490	4,1	31.200	30.300	-3%	9,6%	7%	PHTT	07/02/24	28,7	23,0	17,9	1,1
TCB	Ngân hàng	0%	6.295	25,4	44.500	44.500	0%	3,4%	3%	KQ	19/02/24	8,7	7,7	10,2	1,2
NT2	Điện & Nước	37%	243	1,1	21.050	20.100	-5%	4,8%	0%	KKQ	23/01/24	13,0	-25,3	15,0	1,4
GMD	GTVT	0%	998	5,1	80.000	78.300	-2%	1,5%	-1%	PHTT	06/03/24	11,9	21,1	14,0	2,9
ACV	Hàng không	45%	7.317	1,1	84.400	82.900	-2%	0,0%	-2%	PHTT	22/02/24	23,4	19,7	14,0	3,6
TDM	Điện & Nước	47%	199	1,0	45.100	42.100	-7%	3,1%	-4%	PHTT	19/02/24	17,3	26,9	15,0	2,1
HVN	Hàng không	24%	1.396	2,1	15.700	14.700	-6%	0,0%	-6%	PHTT	25/03/24	-6,0	-26,3	18,1	-2,0
LPB	Ngân hàng	4%	2.065	4,8	20.100	14.900	-26%	0,0%	-26%	KKQ	03/04/24	9,9	8,7	10,2	1,5
HSG	VLXD	29%	484	12,1	19.550	13.100	-33%	0,0%	-33%	KKQ	22/02/23	434,4	7,9	17,0	1,1
NKG	VLXD	36%	232	10,4	21.950	13.000	-41%	0,0%	-41%	KKQ	22/02/23	50,7	7,2	17,0	1,1

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ.

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2023	P/E 2024	P/E 2025	Giá mục tiêu/ EPS 2024	P/B hiện tại	P/E 2023	P/E 2024	P/E 2025	P/B hiện tại	
MUA	28	57.344	2.048	10	11,4	9,7	7,8	12,5	1,6	36,2	28,3	12,0	2,7	3,0%
KHẢ QUAN	24	61.884	2.579	10	14,3	12,1	9,9	14,0	1,9	22,5	14,4	11,5	2,0	4,1%
PHÙ HỢP TT	20	42.961	2.148	6	17,8	15,1	12,8	16,3	2,3	22,2	16,6	18,9	1,7	2,4%
KÉM KHẢ QUAN	5	3.363	673	0	13,6	10,0	9,6	7,7	1,5	106,6	4,8	11,5	2,1	1,4%
BÁN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
TỔNG CỘNG	77	165.552	2.150	26	13,7	11,7	9,6	13,7	1,9	32,9	19,4	13,6	2,2	3,1%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2023	P/E 2024	P/E 2025	Giá mục tiêu/ EPS 2024	P/B hiện tại	P/E 2023	P/E 2024	P/E 2025	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	69.543	5.795	10	10,4	8,9	7,3	10,4	1,7	9,5	8,0	6,8	1,5	1,6%
Bảo hiểm	2	1.258	629	1	16,0	15,0	13,5	16,8	1,3	13,4	12,7	11,4	1,2	3,4%
Chứng khoán	1	1.999	1.999	1	22,4	17,6	15,0	19,8	2,2	22,4	17,6	15,0	2,2	3,0%
Tiêu dùng	13	26.522	2.040	5	21,6	17,6	14,5	21,4	3,5	58,5	46,7	16,7	4,0	4,3%
Bất động sản	7	17.965	2.566	3	11,0	11,8	10,4	15,1	1,2	28,0	27,4	22,1	1,3	0,3%
Vật liệu	4	7.554	1.888	1	24,2	10,5	8,2	12,7	1,5	129,5	8,8	7,6	1,7	2,7%
Điện & Nước	11	4.552	414	1	16,9	14,3	9,2	16,8	1,2	24,7	11,9	9,9	1,4	4,0%
Dầu khí	8	13.845	1.731	2	13,1	13,4	11,9	14,7	1,7	18,1	14,6	10,6	1,5	4,9%
Công nghiệp	6	2.417	403	0	14,2	11,3	8,0	13,7	2,5	16,4	10,8	8,8	1,9	4,0%
Khu công nghiệp	6	7.206	1.201	1	23,5	20,9	15,6	24,3	2,2	20,6	19,8	14,6	2,5	3,4%
GTVT & Logistics	7	12.691	1.813	1	58,8	25,1	17,5	25,2	5,3	36,2	12,5	27,6	3,4	1,5%
TỔNG CỘNG	77	165.552	2.150	26	13,7	11,7	9,6	13,7	1,9	32,9	19,4	13,6	2,2	3,1%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q1 2024 - Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS Q1 2024 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2024F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB		15%		MUA	
BID		23%		PHTT	
CTG		18%		KQ	
HDB		22%		KQ	
LPB		14%		KKQ	
MBB		17%		MUA	
STB		21%		MUA	
TCB		13%		KQ	
TPB		30%		KQ	
VCB		15%		KQ	
VIB		14%		PHTT	
VPB		20%		MUA	
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI		4%		MUA	
BVH		7%		PHTT	
SSI		28%		PHTT	
Tiêu dùng					
CTR		23%		MUA	
DGW		29%		PHTT	
DRC		18%		PHTT	
FPT		23%		MUA	
FRT		N.M.		MUA	
MSN (2)		128%			
MWG		1245%		MUA	
PNJ		12%		MUA	
QNS		-9%		KQ	
SAB		7%		MUA	
VEA		8%		MUA	
VHC		70%		KQ	
VNM		5%		KQ	
VTP		2%		KKQ	
Hàng không					
AST		87%		MUA	
HVN		N.M.		PHTT	
VJC		584%		KQ	
Bất động sản					
VHM		-12%		MUA	

VRE		-6%	MUA	
VIC		16%	KQ	
KDH		43%	MUA	
NLG		13%	KQ	
DXG		94%	PHTT	
DXS		N.M.	PHTT	
Khu công nghiệp				
KBC		7%	MUA	
IDC		35%	MUA	
SIP		-4%	KQ	
PHR		-35%	MUA	
GVR		20%	PHTT	
SZC		8%	PHTT	
Hạ tầng				
GMD (2)		67%	PHTT	
SCS		51%	KQ	
ACV		23%	PHTT	
Vật liệu & Công nghiệp				
HPG		120%	MUA	
HSG (1)		4240%		
NKG		603%		
BMP		-5%	KQ	
ACG		22%	KQ	
PTB		84%	MUA	
DGC		20%	KQ	
STK		131%	PHTT	
TLG		13%	KQ	
DHC		26%	MUA	
Tiện ích				
BWE (2)		9%	KQ	
HDG		17%	KQ	
NT2		-151%	KKQ	
PC1		333%	PHTT	
POW		13%	KQ	
TV2		60%	MUA	
PPC	295%	68%	KQ	Tổ máy S6 vận hành trở lại, thu nhập cố tức tăng YoY giúp LNST cao gấp 4 lần
QTP		35%	KQ	
REE		5%	KQ	
GEX		204%	PHTT	
TDM (2)	-70%	7%	PHTT	LNST từ sản xuất nước trong quý 1/2024 tăng 11% YoY
Dầu khí				

BSR	-20%	PHTT
DCM	53%	KQ
DPM	24%	PHTT
GAS	-9%	
PLX	28%	KQ
PVD (2)	69%	MUA
PVS (2)	10%	MUA
PVT	25%	MUA

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó kết quả trên là tăng trưởng EPS quý 1/2024 so với quý 1/2023. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.174,9	-18,2
VN 30	1.194,0	-16,7
VN Mid	1.731,3	-41,2
VNSmall	1.357,8	-27,3

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	220,8	-5,4
HNX30	467,4	-17,5
VNX Allshare	1.904,4	-34,0

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	87,2	-1,0

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	1.223,9	5,2%
Khối ngoại mua	3.013,8	12,7%
Khối ngoại bán	2.333,5	9,9%
Tổng giao dịch	23.669,6	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	48,0	1,8%
Khối ngoại mua	119,9	4,6%
Khối ngoại bán	163,4	6,3%
Tổng giao dịch	2.598,2	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	65,8	8,9%
Khối ngoại mua	34,0	4,6%
Khối ngoại bán	18,7	2,5%
Tổng giao dịch	739,7	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
QCG	1.150	6,9%
TCM	2.850	6,9%
PSH	320	6,8%
POM	160	5,4%
LBM	1.000	2,4%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SZB	3.800	9,7%
HTP	700	5,2%
DHT	600	2,3%
GKM	200	0,7%
VFS	100	0,5%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
APF	341	0,5%
DSD	0	0,0%
CST	-104	-0,4%
BSA	-176	-0,8%
DDV	-128	-0,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BMP	-7.900	-7,0%
CTS	-2.600	-6,9%
VDS	-1.350	-6,9%
BSI	-3.700	-6,9%
DPG	-3.200	-6,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VGS	-2.700	-10,0%
LAS	-2.100	-9,7%
CEO	-1.300	-6,8%
SHS	-1.200	-6,5%
IDJ	-300	-6,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BMS	-632	-6,3%
ABW	-530	-5,5%
C4G	-414	-4,1%
AAS	-251	-3,0%
GDA	-664	-3,0%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
DIG	1.091
SSI	1.001
FPT	887
VIX	784
HPG	735

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	802
PVS	400
CEO	266
MBS	216
IDC	178

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
BSR	174
VGI	79
PXL	61
QNS	34
ACV	31

Cổ phiếu KLGĐ nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
FUEKIV30	6.035.400	662.655
HT1	2.214.500	431.230
BCE	431.900	89.709
CKG	291.400	67.404
QBS	4.945.200	1.146.931
VFG	230.900	53.597
SGN	457.700	110.581
BSI	2.872.700	709.876
BMP	814.700	251.361
FCN	8.594.700	2.992.817

Cổ phiếu KLGĐ nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
LAS	3.757.870	1.219.603
VGS	3.135.750	1.209.112
IPA	917.272	395.509
TTH	1.092.248	475.249
HTP	1.075.190	473.063
PSI	417.644	199.503
DST	257.705	129.336
MBS	8.296.590	4.475.981
NSH	137.250	79.247
DHT	183.181	105.919

Cổ phiếu KLGĐ nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
BII	1.506.471	82.792
KSH	891.400	104.361
DCS	1.486.251	178.997
DIC	226.800	62.777
CEN	1.386.029	407.130
ATG	169.000	52.922
BVG	220.008	100.120
ACM	133.118	65.916
CLX	187.300	95.253
ICF	163.965	92.421

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Average	978,0		23,6	1,9	8,8
SSI	1.960,9	55,9	21,7	2,2	10,1
VND	906,8	81,6	11,4	1,4	13,0
VCI	775,6	79,1	39,9	2,7	7,1
HCM	689,2	5,9	19,7	2,1	8,3
SHS	557,4	39,0	25,3	1,4	5,7

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Average	391,0		10,8	1,3	13,0
BVH	1.126,0	22,6	16,0	1,3	8,9
PVI	436,5	40,4	11,6	1,4	13,1
VNR	149,6	21,2	9,0	1,0	11,9
BIC	129,4	4,4	7,3	1,2	17,1
MIG	113,6	83,8	10,3	1,4	14,1

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Average	2.367,6		13,8	2,5	21,5
ACV	7.178,1	45,3	21,5	3,6	18,0
VEA	1.878,0	45,5	7,7	1,9	24,8
GMD	978,6	0,5	10,8	2,9	32,7
REE	933,9	0,0	10,8	1,4	17,0
VGC	869,1	43,6	18,1	2,8	15,0

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Average	3.382,0		57,6	3,5	21,2
VNM	5.286,2	49,0	15,1	4,2	29,3
MCH	4.016,3	47,8	14,4	4,0	30,2
MSN	3.748,8	21,3	226,7	3,6	7,1
SAB	2.652,8	39,6	16,4	2,8	18,0
PNJ	1.206,1	0,0	15,3	3,1	21,6

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Average	1.143,3		17,0	1,2	9,3
BSR	2.239,3	48,2	6,6	1,0	15,8
PLX	1.734,5	2,5	15,5	1,7	12,2
PVS	723,1	29,7	17,9	1,4	8,4
PVD	641,7	30,5	27,9	1,1	3,8
OIL	378,1	1,1	17,1	0,9	6,0

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Average	2.014,5		18,7	2,4	14,0
GAS	6.786,5	46,6	14,8	2,7	19,0
POW	978,0	45,3	23,9	0,8	4,1
DNH	965,2	0,0	21,8	4,7	19,4
PGV	896,3	50,0	21,4	1,5	6,6
VSH	446,3	37,0	11,4	2,5	20,7

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Average	3.731,6		32,3	1,5	9,8
VHM	7.119,5	30,0	5,4	1,0	20,7
VIC	6.417,5	36,1	76,4	1,4	1,8
BCM	2.104,1	47,6	22,0	2,9	12,9
VRE	1.906,9	20,4	11,0	1,3	12,4
NVL	1.110,2	45,4	46,5	0,7	1,3

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Average	9.861,1		11,6	1,8	16,5
VCB	19.928,0	6,5	15,3	3,1	22,0
BID	10.858,7	12,8	12,8	2,3	19,8
CTG	6.685,5	2,7	8,5	1,4	17,1
TCB	6.175,7	0,0	8,7	1,2	14,8
VPB	5.657,7	2,3	12,6	1,1	8,6

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Average	1.660,7		134,3	5,3	7,6
MWG	2.776,8	3,1	420,6	3,0	0,7
VJC	2.204,3	12,9	242,6	3,7	1,5
HVN	1.369,7	24,0	-5,9	-2,0	38,7
VEF	1.195,9	49,0	69,8	9,9	15,2
FRT	756,8	13,4	-55,6	12,0	-18,3

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Average	3.382,0		57,6	3,5	21,2
HPG	5.286,2	24,2	15,1	4,2	29,3
GVR	4.016,3	12,5	14,4	4,0	30,2
DGC	3.748,8	29,4	226,7	3,6	7,1
DCM	2.652,8	40,5	16,4	2,8	18,0
MSR	1.206,1	89,9	15,3	3,1	21,6

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Average	1.143,3		17,0	1,2	9,3
DHG	2.239,3	46,1	6,6	1,0	15,8
IMP	1.734,5	25,4	15,5	1,7	12,2
DVN	723,1	0,0	17,9	1,4	8,4
DBD	641,7	86,7	27,9	1,1	3,8
TRA	378,1	2,4	17,1	0,9	6,0

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Average	2.014,5		18,7	2,4	14,0
FPT	6.786,5	0,0	14,8	2,7	19,0
CMG	978,0	3,5	23,9	0,8	4,1
SAM	965,2	48,3	21,8	4,7	19,4
SGT	896,3	-5,6	21,4	1,5	6,6
ELC	446,3	46,8	11,4	2,5	20,7

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

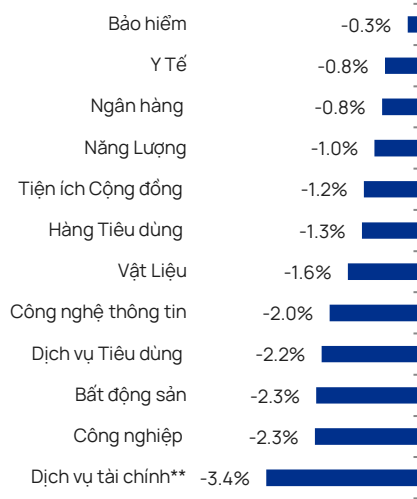
See important disclosure at the end of this document

www.vietcap.com.vn

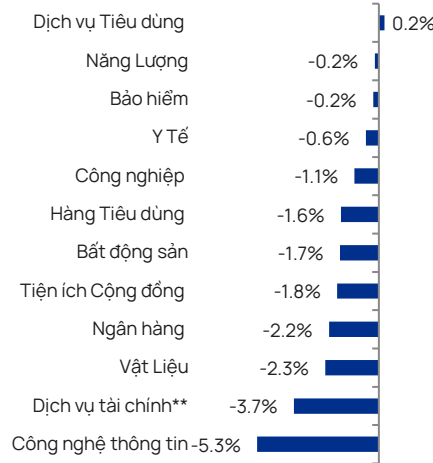
19/04/2024 | 19

Diễn biến hằng ngày theo ngành

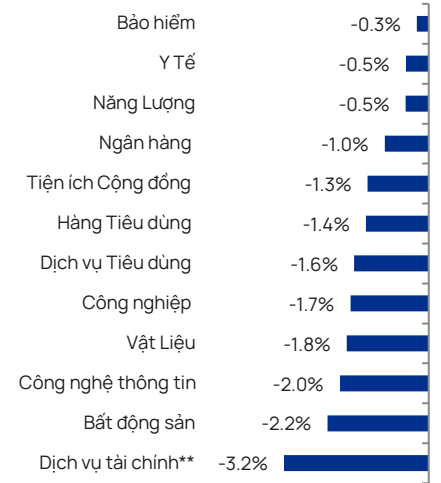
Sàn giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HSX)



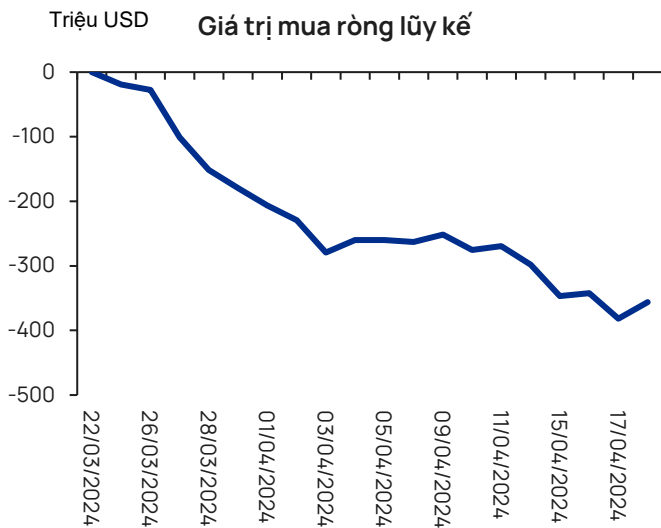
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



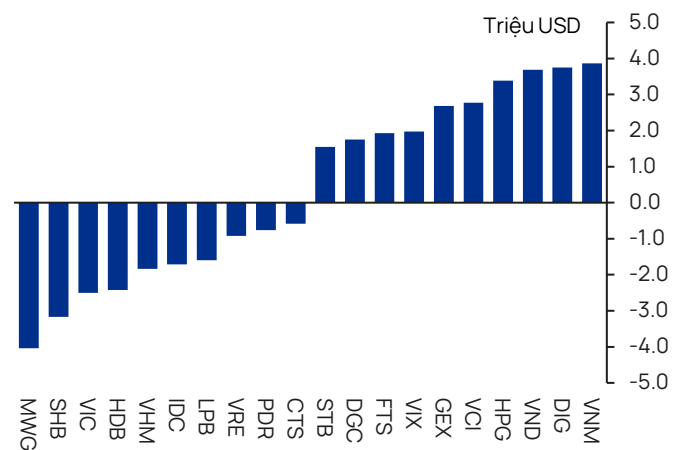
Sàn giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày (HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất (HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



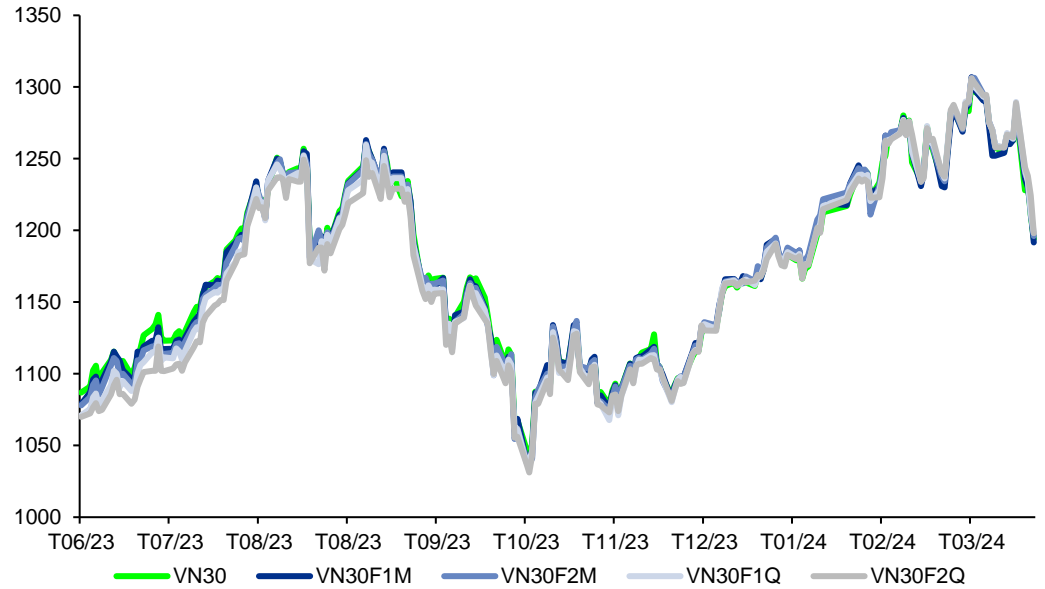
Nguồn: HSX, HNX, Fiiopro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F2405	1.191,7	-19,3	-1,6%	-2,3
VN30F2406	1.196,0	-16,5	-1,4%	2,0
VN30F2409	1.198,4	-26,0	-2,1%	4,4
VN30F24012	1.198,0	0,0	0,0%	4,0

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F2405	38.966	28,9%	343,79	40,8%
VN30F2406	1.037	-95,9%	0,81	-98,4%
VN30F2409	541	-42,9%	0,20	-54,5%
VN30F24012	0	0,0%	0,10	-56,5%

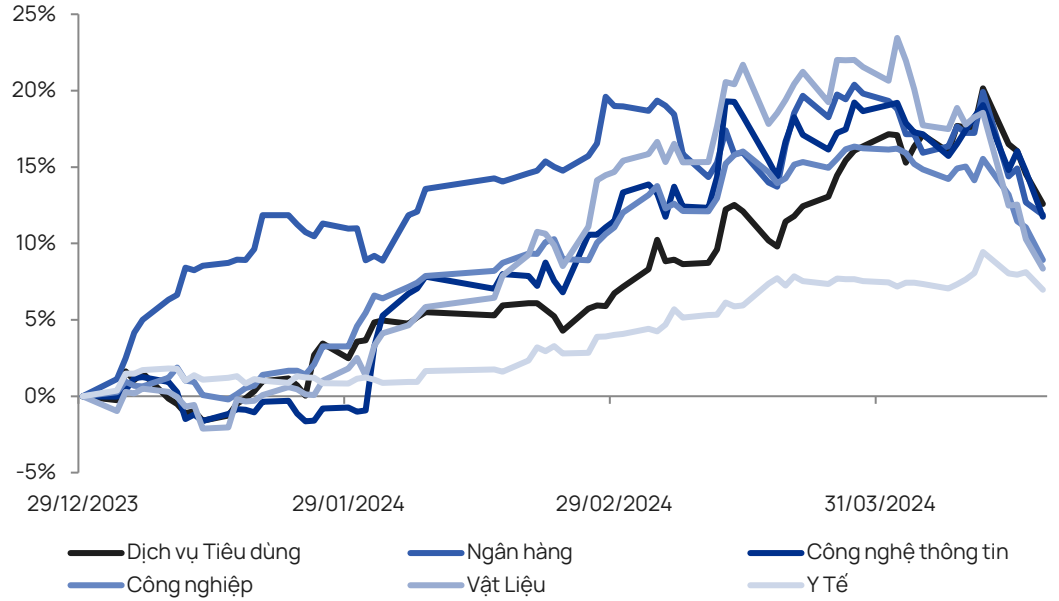


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

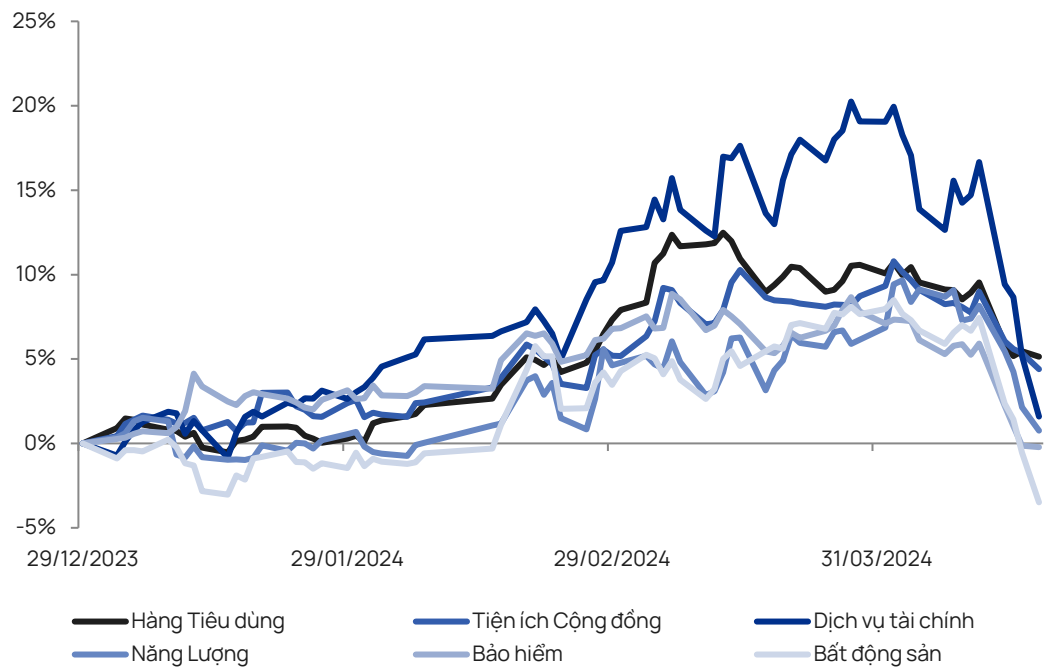
Ghi chú: VN30F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 VN30F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 VN30F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 VN30F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



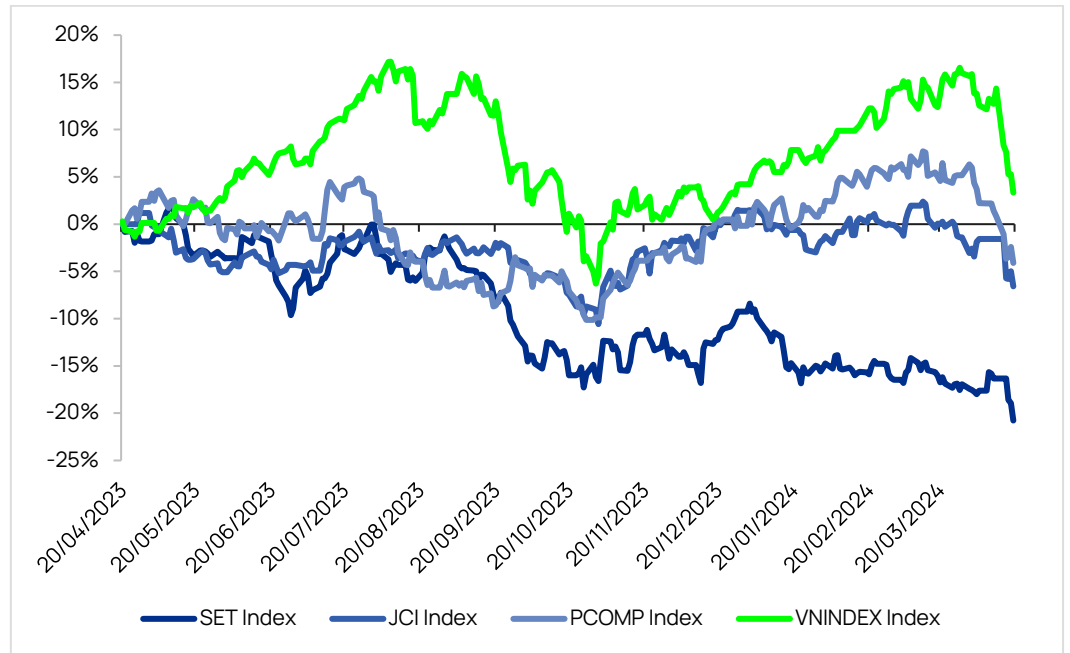
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



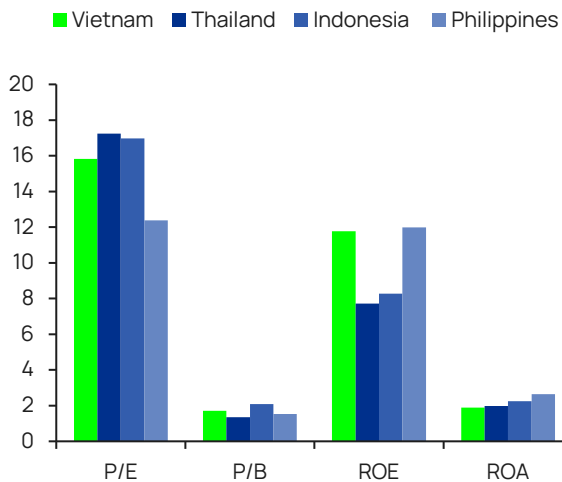
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	17,2	17,0	12,4	15,8
P/B	1,3	2,1	1,5	1,7
ROE (%)	7,7	8,3	12,0	11,8
ROA (%)	2,0	2,3	2,6	1,9
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	458,7	725,0	154,7	191,6
GTGD trung bình, tr USD	1.186,0	599,7	68,4	686,7
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-1.848,9	876,4	77,0	-783,6
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(183,1)	(225,6)	(46,1)	(87,2)
Lợi suất TPCP 5 năm	2,48%	7,00%	6,70%	2,13%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Quận 1, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex,
Tầng 1&3,
Số 10 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM
+84 28 3914 3588 (417)

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji,
Tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Quận 1, Tp. HCM
+84 28 3914 3588 (400)

Phòng giao dịch Đống Đa

9 ngõ 82 Phạm Ngọc Thạch,
Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, HN
+84 24 6262 6999

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588

research@vietcap.com.vn

Alastair Macdonald

Giám đốc điều hành, ext 105

alastair.macdonald@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Nguyễn Anh Duy

Trưởng phòng cao cấp, ext 123

- Huỳnh Thị Hồng Ngọc, Chuyên viên cao cấp, ext 138
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 368

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam

Phó Giám đốc, ext 124

- Huỳnh Thu Hà, Chuyên viên cao cấp, ext 185
- Mai Đoàn Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 538
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên, ext 532

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Võ Đặng Bảo Thư, Chuyên viên, ext 529
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên, ext 149
- Thân Như Đoàn Thục, Chuyên viên, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 191
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức

Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Chuyên viên cao cấp, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Vũ Thị Minh Ngọc, Chuyên viên, ext 365

Khối môi giới và Giao dịch Chứng khoán - Khách hàng tổ chức

Tuan Nhan

Giám đốc điều hành

**Khối môi giới và Giao dịch Chứng
khoán - Khách hàng tổ chức**

+84 28 3914 3588, ext 107

tuan.nhan@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Khối Môi giới trong nước

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Nguyễn Quốc Dũng,

Giám đốc

**Giao dịch Chứng khoán -
Khách hàng tổ chức**

+84 28 3914 3588, ext 136

dung.nguyen@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.